



gēng huàn

更换

Verb · to replace (a worn-out tire etc)

Example Sentences

qǐng gēng huàn sǔn huài de líng jiàn
请 更 换 损 坏 的 零 件 。

Please replace the damaged part.

lí huá xū yào dìng qī gēng huàn
犁 铧 需 要 定 期 更 换 。

The plowshare needs regular replacement.

shǒu jī píng mù xū yào gēng huàn le
手 机 屏 幕 需 要 更 换 了 。

The phone screen needs to be replaced.

Trace each character, then write the word on your own.

更	更	更	更	更	更	更	更	更	更	
换	换	换	换	换	换	换	换	换	换	换
换	换									